

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦ PHỦ TRE

MÃ SỐ THUẾ: 0 3 1 1 3 1 5 7 8 9



MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
1. MỤC LỤC	1
2. BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 4
3. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5
4. BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
4.1 Bảng cân đối kế toán	6 - 9
4.2 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
4.3 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 - 12
4.4 Thuyết minh Báo cáo tài chính	13 - 28

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Thủ Phủ Tre ("Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thủ Phủ Tre hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0311315789 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 07 tháng 11 năm 2011.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi như sau:

Thay đổi đăng ký kinh doanh	Số Giấy chứng nhận	Ngày cấp
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 1	0311315789	23/05/2012
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 2	0311315789	28/05/2012
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 4	0311315789	02/07/2012
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 5	0311315789	30/10/2012
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6	0311315789	10/10/2013
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 7	0311315789	21/01/2014
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 9	0311315789	14/08/2014

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp qua các lần thay đổi như sau:

	Vốn điều lệ (VND)
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cấp lần đầu	500.000.000
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 1	500.000.000
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 2 đến lần thứ 9	21.600.000.000

Danh sách cổ đông sáng lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 9:

Cổ đông	Số cổ phần	Vốn góp	Tỷ lệ
Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Phát triển Trường Thành Việt Nam	324.000	3.240.000.000	15,00%
Ông Nguyễn Tuấn Đức	540.000	5.400.000.000	25,00%
Ông Nguyễn Thế Tài	540.000	5.400.000.000	25,00%
Ông Nguyễn Hồ Nam	540.000	5.400.000.000	25,00%
Ông Nguyễn Thanh Hùng	216.000	2.160.000.000	10,00%
Cộng	2.160.000	21.600.000.000	100,00%

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số Lầu 14, Tòa nhà Vincom Center, 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Điện thoại : (08) 62 680 680

Fax : (08) 62 991 188

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦ PHỦ TRE

Lầu 14, Tòa nhà Vincom Center, 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ngành nghề kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 14 tháng 8 năm 2014 bao gồm:

Hoạt động tư vấn quản lý; Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu; Đại lý, môi giới, đấu giá; Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận; Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Lập trình máy tính; Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính; Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính; Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi; Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan; Cổng thông tin; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm báo cáo này (từ trang 06 đến trang 28).

SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày 31 tháng 12 năm 2013 cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bỏ nhiệm</u>
Nguyễn Hồ Nam	Chủ tịch HĐQT	
Nguyễn Thế Tài	Phó chủ tịch HĐQT	
Nguyễn Thanh Hùng	Thành viên HĐQT	

Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Nguyễn Thế Tài	Tổng Giám đốc	29/05/2012
Hoàng Thị Minh Châu	Kế toán trưởng	

Người đại diện theo pháp luật của Công ty là ông Nguyễn Thế Tài - Tổng giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán FAC đã kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, FAC bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng năm tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Tổng Giám đốc cần phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong báo cáo tài chính;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦ PHỦ TRE

Lầu 14, Tòa nhà Vincom Center, 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

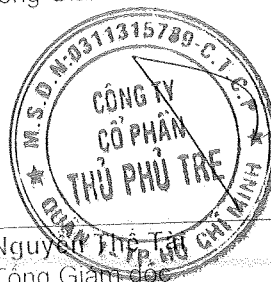
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Tổng Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành. Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt Báo cáo tài chính kèm theo. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Tp Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 12 năm 2014

Số : 131/2014/BCTC-FACT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi : Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thủ Phủ Tre

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thủ Phủ Tre ("Công ty"), được lập ngày 09 tháng 12 năm 2014, từ trang 06 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

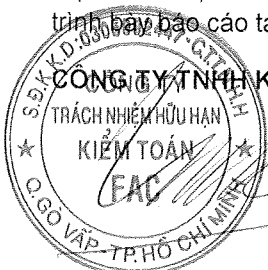
Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thủ Phủ Tre tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Hoàng Lam - Tổng Giám đốc

*Giấy Chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0701-2013-099-01*

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 12 năm 2014



Nguyễn Minh Trí - Kiểm toán viên

*Giấy Chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0982-2013-099-1*

Mẫu B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.633.317.925	1.189.821.580
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	IV. 1	45.139.094	145.945.167
1. Tiền	111		45.139.094	145.945.167
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		392.487.356	273.594.704
1. Phải thu khách hàng	131		-	-
2. Trả trước cho người bán	132	IV. 2	28.669.552	3.034.900
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	IV. 3	363.817.804	270.559.804
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.195.691.475	770.281.709
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	124.717.709
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	IV. 4	4.195.691.475	645.564.000

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦ PHỦ TRE

Lầu 14, Tòa nhà Vincom Center, 72 Lê Thánh Tôn,
Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Mẫu B 01-DN

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		157.673.107.697	139.663.821.037
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		170.325.524	341.568.634
1. Tài sản cố định hữu hình	221	IV. 5	170.325.524	341.568.634
<i>Nguyên giá</i>	222		317.496.200	449.041.653
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(147.170.676)	(107.473.019)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
<i>Nguyên giá</i>	228		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
<i>Nguyên giá</i>	241		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		156.227.730.800	137.766.600.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	IV. 6	832.600.000	552.600.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	IV. 7	155.395.130.800	137.214.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.275.051.373	1.555.652.403
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	IV. 8	674.224.000	998.797.312
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	IV. 9	600.827.373	556.855.091
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		162.306.425.622	140.853.642.617

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦ PHỦ TRE

 Lầu 14, Tòa nhà Vincom Center, 72 Lê Thánh Tôn,
 Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Mẫu B 01-DN

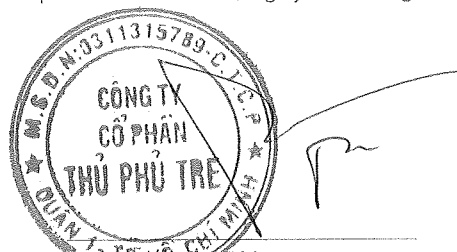
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013		01/01/2013	
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		159.641.009.024		138.329.909.552	
I. Nợ ngắn hạn	310		4.245.878.224		2.133.632.752	
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-		-	
2. Phải trả người bán	312	IV. 10	801.212.808		775.604.095	
3. Người mua trả tiền trước	313	IV. 11	200.885.259		-	
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	IV. 12	254.582.996		57.316.817	
5. Phải trả người lao động	315		117.200.000		-	
6. Chi phí phải trả	316		-		-	
7. Phải trả nội bộ	317		-		-	
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-		-	
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	IV. 13	2.871.997.161		1.300.711.840	
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-		-	
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-		-	
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-		-	
II. Nợ dài hạn	330		155.395.130.800		136.196.276.800	
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-		-	
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-		-	
3. Phải trả dài hạn khác	333	IV. 14	155.395.130.800		136.196.276.800	
4. Vay và nợ dài hạn	334		-		-	
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-		-	
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-		-	
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-		-	
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-		-	
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-		-	
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.665.416.598		2.523.733.065	
I. Vốn chủ sở hữu	410		2.665.416.598		2.523.733.065	
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	IV. 15	21.600.000.000		21.600.000.000	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-		-	
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-		-	
4. Cổ phiếu quỹ	414		-		-	
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-		-	
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-		-	
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-		-	
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-		-	
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-		-	
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	IV. 15	(18.934.583.402)		(19.076.266.935)	
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-		-	
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-		-	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430					
1. Nguồn kinh phí	432		-		-	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-		-	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		162.306.425.622		140.853.642.617	

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh		
		31/12/2013	01/01/2013
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		100,15	100,15
<i>Dollar Mỹ (USD)</i>		<i>100,15</i>	<i>100,15</i>
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 12 năm 2014


Hoàng Thị Minh Châu
Kế toán trưởng


Nguyễn Hồ Thế Tài
Tổng Giám đốc

Mẫu B 02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

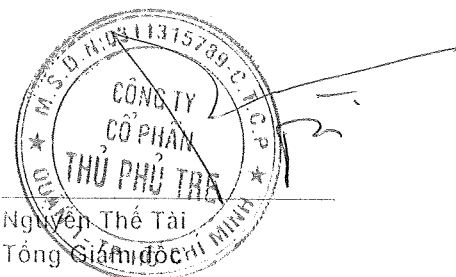
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V. 1	5.404.660.495	2.368.346.042
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V. 1	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	V. 1	5.404.660.495	2.368.346.042
4. Giá vốn hàng bán	11	V. 2	1.774.336.314	1.711.813.506
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		3.630.324.181	656.532.536
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V. 3	4.367.138	506.724.545
7. Chi phí tài chính	22	V. 4	263.023.200	12.786.047.695
Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	V. 5	3.209.868.511	7.313.801.003
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		161.799.608	(18.936.591.617)
11. Thu nhập khác	31		-	-
12. Chi phí khác	32	V. 6	20.116.075	-
13. Lợi nhuận khác	40		(20.116.075)	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		141.683.533	(18.936.591.617)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V. 7	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		141.683.533	(18.936.591.617)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V. 8	67	(9.017)

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 12 năm 2014



Hoàng Thị Minh Châu
 Kế toán trưởng



Mẫu B 03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		141.683.533	(18.740.483.610)
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02	IV. 5	101.840.753	107.473.019
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	V. 3, 4	258.661.677	12.279.275.455
- Chi phí lãi vay	06		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		502.185.963	(6.353.735.136)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(3.588.274.700)	5.221.140.823
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-	8.590.909
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		23.723.968.672	127.358.421.813
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		393.975.669	(18.257.275)
- Tiền lãi vay đã trả	13		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		21.031.855.604	126.216.161.134
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		-	(240.166.200)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	IV. 7	(22.260.023.200)	(133.913.718.800)
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26	IV. 7	1.123.000.000	6.356.976.800
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	V. 3	4.361.523	506.724.545
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(21.132.661.677)	(127.290.183.655)

Mẫu B 03-DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn vốn chủ sở hữu	31		-	1.100.000.000
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		-	<i>1.100.000.000</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(100.806.073)	25.977.479
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	IV. 1	145.945.167	119.967.688
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	IV. 1	45.139.094	145.945.167

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 12 năm 2014



Hoàng Thị Minh Châu
 Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Ngọc
 Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

I. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

1. Giấy phép hoạt động

Công ty Cổ phần Thủ Phủ Tre hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0311315789 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 07 tháng 11 năm 2011.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi như sau:

Thay đổi đăng ký doanh nghiệp	Số Giấy chứng nhận	Ngày cấp
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 1	0311315789	23/05/2012
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 2	0311315789	28/05/2012
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 4	0311315789	02/07/2012
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 5	0311315789	30/10/2012
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6	0311315789	10/10/2013
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 7	0311315789	21/01/2014
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 9	0311315789	14/08/2014

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp qua các lần thay đổi như sau:

	Vốn điều lệ (VND)
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cấp lần đầu	500.000.000
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 1	500.000.000
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 2 đến lần thứ 9	21.600.000.000

Ngành nghề kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 14 tháng 8 năm 2014 bao gồm:

Hoạt động tư vấn quản lý; Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu; Đại lý, môi giới, đấu giá; Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận; Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Lập trình máy tính; Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính; Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính; Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi; Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan; Cổng thông tin; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số Lầu 14, Tòa nhà Vincom Center, 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Nguyễn Hồ Nam	Chủ tịch HĐQT
Nguyễn Thế Tài	Phó chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Nguyễn Thanh Hùng	Thành viên HĐQT

II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Công ty được trình bày theo nguyên tắc giá gốc dựa trên cơ sở giả định Công ty hoạt động kinh doanh liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần.

2. Chế độ Kế toán và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC, Thông tư 244/2009/TT-BTC sửa đổi Quyết định 15 và các Chuẩn mực kế toán có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung

4. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

5. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Thay đổi chính sách kế toán

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ sau:

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ tài chính ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/06/2013 và áp dụng từ năm tài chính năm 2013.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hoặc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

- Nhà cửa vật kiến trúc	08 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	06 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	04 - 10 năm

5. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước là chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này. Thời gian phân bổ vào chi phí không quá 2 năm đối với công cụ dụng cụ và không quá 3 năm đối với các chi phí khác.

8. Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

9. Đầu tư dài hạn khác và dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC sửa đổi bổ sung thông tư 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 06 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm.

Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

10. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

11. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần là số chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu, trừ đi chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu.
- Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập và sử dụng theo Điều lệ của Công ty hoặc theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty.
- Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

13. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng tại ngày cuối kỳ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập hoãn lại phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc các đơn vị chịu thuế khác nhau dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu từ bán hàng hóa được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và quyền sở hữu của hàng hóa được chuyển giao cho người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.
- Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.
- Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.
- Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

15. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính giữ sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các loại tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các loại tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và các khoản nợ tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các loại nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm nợ phải trả người bán, nợ phải trả khác.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tài chính nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

16. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch với các bên liên quan với Công ty được trình bày ở thuyết minh số VI.1.

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
Tiền mặt tại quỹ	38.428.410	7.752.286
Tiền gửi ngân hàng	6.710.684	138.192.881
Cộng	<u>45.139.094</u>	<u>145.945.167</u>

2. Trả trước cho người bán

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
Công ty TNHH MTV Thương mại đầu tư và phát triển Thời Đại	11.010.847	-
Công ty Cổ phần Xây dựng cơ khí Trường Thịnh	15.000.000	-
Trả trước cho nhà cung cấp khác	2.658.705	3.034.900
Cộng	<u>28.669.552</u>	<u>3.034.900</u>

3. Các khoản phải thu khác

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
Công ty Cổ phần dịch vụ Hợp Điểm	238.148.000	150.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Giải pháp Tre	2.010.000	1.900.000
VAT hợp đồng chưa nhận được hóa đơn	117.664.804	117.664.804
Phải thu khác	5.995.000	995.000
Cộng	<u>363.817.804</u>	<u>270.559.804</u>

4. Tài sản ngắn hạn khác

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
Tạm ứng nhân viên	4.189.691.475	639.564.000
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6.000.000	6.000.000
Cộng	<u>4.195.691.475</u>	<u>645.564.000</u>

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định là thiết bị dụng cụ quản lý

	<u>Nguyên giá</u>	<u>Hao mòn lũy kế</u>	<u>Giá trị còn lại</u>
Tại ngày 01/01/2013	449.041.653	107.473.019	341.568.634
Khấu hao trong kỳ	-	101.840.753	(101.840.753)
Giảm theo Thông tư 45/2013/TT-BTC	(131.545.453)	(62.143.096)	(69.402.357)
Tại ngày 31/12/2013	<u>317.496.200</u>	<u>147.170.676</u>	<u>170.325.524</u>

6. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
Công ty Cổ phần Thương mại Giải Pháp Tre ^(a)	80.000.000	60.000.000
Công ty Cổ phần dịch vụ Hợp Điểm ^(b)	752.600.000	492.600.000
Cộng	<u>832.600.000</u>	<u>552.600.000</u>

(a) Công ty Cổ phần Thương mại Giải Pháp Tre được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0312006536 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 15 tháng 10 năm 2012. Công ty này có tổng số vốn điều lệ là 2.000.000.000 đồng Việt Nam, trong đó Công ty nắm giữ 10% phần vốn chủ sở hữu tương đương 200.000.000 đồng Việt Nam. Công ty đã thực hiện việc góp vốn tới ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 80.000.000 đồng. Ngoài ra, ông Nguyễn Thế Tài - phó Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc Công ty đang nắm giữ 70% vốn chủ sở hữu tại Công ty Cổ phần Thương mại Giải Pháp Tre.

(b) Công ty Cổ phần Dịch vụ Hợp Điểm được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0311656651 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 22 tháng 03 năm 2012 và các Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi sau đó. Công ty này có tổng số vốn điều lệ là 6.000.000.000 đồng Việt Nam, trong đó Công ty nắm giữ 12,7% phần vốn chủ sở hữu tương đương 762.000.000 đồng Việt Nam. Công ty đã thực hiện việc góp vốn tới ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 752.600.000 đồng. Những thành viên chủ chốt của Công ty đang nắm giữ tổng cộng 27,6% vốn chủ sở hữu tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Hợp Điểm.

7. Đầu tư dài hạn khác

	<u>31/12/2013</u>		<u>01/01/2013</u>	
	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị</u>
Công ty Cổ phần Khai thác Khoáng sản Bắc Hà ^(a)	408.400	5.395.130.800	500.000	7.214.000.000
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông ^(b)	15.000.000	150.000.000.000	13.000.000	130.000.000.000
Cộng		<u>155.395.130.800</u>		<u>137.214.000.000</u>

(a) Đây là khoản đầu tư mua cổ phần Công ty Cổ phần Khai thác Khoáng sản Bắc Hà theo các hợp đồng hợp tác đầu tư ký giữa Công ty Cổ phần Thủ Phủ Tre với các cá nhân. Công ty sẽ làm trung gian đầu tư và nắm giữ cổ phần theo yêu cầu của các cá nhân ủy thác trên từng hợp đồng. Thời hạn hợp tác đầu tư là 02 (hai) năm, sau đó số cổ phần sẽ được Công ty chuyển nhượng lại cho các bên ủy thác. Chi tiết các cá nhân ủy thác được trình bày tại *Thuyết minh IV.14*.

(b) Đây là khoản đầu tư mua 26 triệu cổ phiếu của Công ty Cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 03/2012/BCG-ĐTMD ngày 11 tháng 6 năm 2012 giữa Công ty Cổ phần Thủ Phủ Tre và bà Đỗ Thị Minh Đức. Công ty sẽ làm trung gian đầu tư và nắm giữ cổ phiếu theo yêu cầu của bà Đỗ Thị Minh Đức. Thời hạn hợp tác đầu tư là 02 năm, tổng giá trị khoản đầu tư là 260.000.000.000 đồng. Hết thời hạn đầu tư, Công ty sẽ chuyển quyền sở hữu cổ phiếu lại cho bà Đỗ Thị Minh Đức. Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2013, Công ty đã nhận vốn ủy thác và thực hiện đầu tư 150.000.000.000 đồng (*thuyết minh IV.14*).

8. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>01/01/2013</u>	<u>Phát sinh tăng</u>	<u>Phát sinh giảm</u>	<u>31/12/2013</u>
Chi phí đồ dùng, dụng cụ	998.797.312	153.209.657	477.782.969	674.224.000
Cộng	<u>998.797.312</u>	<u>153.209.657</u>	<u>477.782.969</u>	<u>674.224.000</u>

9. Tài sản dài hạn khác

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
Ký quỹ thuê văn phòng	600.827.373	556.855.091
Cộng	<u>600.827.373</u>	<u>556.855.091</u>

10. Phải trả cho người bán

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
Công ty Cổ phần Sài Gòn Xanh	694.312.848	694.312.848
Công ty Cổ phần bảo hiểm AAA	16.500.000	16.500.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Giá Trị Mới	69.355.000	21.340.000
Phải trả cho các nhà cung cấp khác	21.044.960	43.451.247
Cộng	<u>801.212.808</u>	<u>775.604.095</u>

11. Người mua trả tiền trước

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
Công ty Cổ phần Chứng khoán Viễn Đông	184.385.259	-
Chi nhánh Công ty CP Phần Mềm Quản Lý Doanh Nghiệp TP.HCM	16.500.000	-
Cộng	<u>200.885.259</u>	<u>-</u>

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Tình hình thực hiện nghĩa vụ Thuế và các khoản nộp Ngân sách Nhà nước của Công ty trong năm như sau :

	<u>01/01/2013</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã nộp</u>	<u>31/12/2013</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	38.378.676	196.285.357	38.378.677	196.285.356
Thuế thu nhập cá nhân	18.938.141	58.297.640	18.938.141	58.297.640
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng (*)	<u>57.316.817</u>	<u>257.582.997</u>	<u>60.316.818</u>	<u>254.582.996</u>

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế GTGT cho các sản phẩm và dịch vụ là 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Xem thuyết minh III.13 và thuyết minh V.7

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp thuế theo quy định.

Việc xác định nghĩa vụ thuế các loại phải nộp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Số thuế phải nộp theo quyết toán thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của Cơ quan Thuế, do đó số thuế trình bày trên báo cáo tài chính này có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của Cơ quan Thuế.

13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	93.156.000	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Viễn Đông - Đặt cọc thuê văn phòng	258.234.779	180.000.000
Nguyễn Thế Tài	325.076.800	225.076.800
Nguyễn Hồ Nam	1.846.949.082	874.336.800
Công ty Cổ phần Thương mại Giải pháp Tre	346.580.500	-
Công ty Cổ phần dịch vụ Hợp Điểm	2.000.000	1.000.000
Phải trả khác	-	20.298.240
Cộng	<u>2.871.997.161</u>	<u>1.300.711.840</u>

14. Phải trả dài hạn khác

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
Đỗ Thị Minh Đức	150.000.000.000	130.000.000.000
Đình Hoài Châu	2.329.146.000	1.724.146.000
Nguyễn Hồ Nam	1.393.744.800	2.012.706.000
Nguyễn Việt Cường	540.840.000	432.840.000
Nguyễn Đức Vinh	144.280.000	144.280.000
Đỗ Giáng Hương	276.420.000	216.420.000
Mai Thị Mai	510.700.000	200.000.000
Ngô Quảng Phú	-	1.321.604.800
Nguyễn Thế Tài	-	144.280.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ bảo vệ Đại Nam	200.000.000	-
	<u>155.395.130.800</u>	<u>136.196.276.800</u>

Số dư phản ánh số tiền mà Công ty đã nhận của các cá nhân theo các hợp đồng hợp tác đầu tư vào cổ phiếu của Công ty Cổ phần Khai thác Khoáng sản Bắc Hà và Công ty CP Bảo hiểm Viễn Đông (chi tiết tại *thuyết minh số IV.6*).

15. Vốn chủ sở hữu

Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	<u>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</u>	<u>Lợi nhuận chưa phân phối</u>	<u>Tổng cộng</u>
Tại 01/01/2012	500.000.000	(139.675.318)	360.324.682
Chủ sở hữu góp vốn	21.100.000.000	-	21.100.000.000
Lợi nhuận sau thuế 2012	-	(18.936.591.617)	(18.936.591.617)
Tại 31/12/2012	<u>21.600.000.000</u>	<u>(19.076.266.935)</u>	<u>2.523.733.065</u>
Tại 01/01/2013	21.600.000.000	(19.076.266.935)	2.523.733.065
Lợi nhuận sau thuế 2013	-	141.683.533	141.683.533
Tại 31/12/2013	<u>21.600.000.000</u>	<u>(18.934.583.402)</u>	<u>2.665.416.598</u>

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
Cổ đông		
Nguyễn Tuấn Đức	6.480.000.000	6.480.000.000
Nguyễn Thế Tài	6.480.000.000	6.480.000.000
Nguyễn Hồ Nam	6.480.000.000	6.480.000.000
Nguyễn Thanh Hùng	2.160.000.000	2.160.000.000
Cộng	<u>21.600.000.000</u>	<u>21.600.000.000</u>

Cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.160.000	2.160.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.160.000	2.160.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.160.000	2.160.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.160.000	2.160.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.160.000	2.160.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm 2013</u>	<u>Năm 2012</u>
Tổng doanh thu	5.404.660.495	2.368.346.042
Các khoản giảm trừ:	-	-
Doanh thu thuần	5.404.660.495	2.368.346.042
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm	14.600.000	-
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.390.060.495	2.368.346.042

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm 2013</u>	<u>Năm 2012</u>
Giá vốn của hàng hóa và thành phẩm	12.329.300	-
Giá vốn cung cấp dịch vụ	1.762.007.014	1.711.813.506
Cộng	1.774.336.314	1.711.813.506

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm 2013</u>	<u>Năm 2012</u>
Lãi tiền gửi ngân hàng	4.361.523	6.724.545
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	500.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	5.615	-
Cộng	4.367.138	506.724.545

4. Chi phí tài chính

	<u>Năm 2013</u>	<u>Năm 2012</u>
Lỗ thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác	263.023.200	12.786.000.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	47.695
Cộng	263.023.200	12.786.047.695

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2013	Năm 2012
Chi phí cho nhân viên	1.595.703.550	2.791.820.908
Chi phí vật liệu, công cụ, dụng cụ	479.707.539	309.650.209
Chi phí khấu hao tài sản cố định	124.672.403	107.473.019
Chi phí dịch vụ mua ngoài	904.702.401	2.513.220.680
Chi phí khác bằng tiền khác	105.082.618	1.395.528.180
Cộng	3.209.868.511	7.117.692.996

6. Chi phí khác

	Năm 2013	Năm 2012
Phạt trả chậm tiền thuê văn phòng	20.116.075	-
Cộng	20.116.075	-

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2013	Năm 2012
Lợi nhuận kế toán trước thuế	141.683.533	(18.740.483.610)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	141.683.533	(18.740.483.610)
Lỗi từ các năm trước chuyển sang	(141.683.533)	-
Thu nhập tính thuế	-	(18.740.483.610)
Thuế thu nhập doanh nghiệp tính theo thuế suất thông thường (25%)	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2013	Năm 2012
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	141.683.533	(18.740.483.610)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	141.683.533	(18.740.483.610)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	2.100.000	2.100.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	67	(8.924)

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	Năm 2013	Năm 2012
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	2.100.000	2.100.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	2.100.000	2.100.000

VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Thương mại Giải Pháp Tre	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần dịch vụ Hợp Điểm	Công ty liên kết
Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng	Các thành viên chủ chốt của Công ty.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan/Nội dung giao dịch	Năm 2013	Năm 2012
Công ty Cổ phần Thương mại Giải Pháp Tre		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	350.000.000	-
Thu tiền cung cấp dịch vụ	385.000.000	-
Góp vốn đầu tư	20.000.000	60.000.000
Mượn tiền	396.800.000	-
Trả tiền mượn	50.219.500	-
Công ty Cổ phần dịch vụ Hợp Điểm		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	447.818.182
Cán trừ tiền cung cấp dịch vụ sang góp vốn chủ sở hữu	-	492.600.000
Cho mượn tiền	88.148.000	430.000.000
Thu tiền mượn	-	280.000.000
Mượn tiền	18.000.000	151.000.000
Trả tiền mượn	17.000.000	150.000.000
Góp vốn đầu tư	260.000.000	-
Nguyễn Hồ Nam - Chủ tịch hội đồng quản trị		
Tạm ứng	137.700.000	46.870.000
Thu tiền tạm ứng	184.570.000	-
Mượn tiền	543.612.282	5.383.389.600
Trả tiền mượn	-	2.478.000.000
Trả tiền hợp tác đầu tư	189.961.200	-
Chuyển tiền phải trả hợp tác đầu tư sang tiền mượn	429.000.000	-
Góp vốn chủ sở hữu	-	1.200.000.000
Nguyễn Thế Tài - Tổng giám đốc		
Tạm ứng	219.435.101	97.590.000
Thu tiền tạm ứng	243.407.995	41.690.000
Mượn tiền	-	881.356.800
Trả tiền mượn	-	1.924.455.091
Trả tiền hợp tác đầu tư	44.280.000	-
Chuyển tiền phải trả hợp tác đầu tư sang vay	100.000.000	-
Góp vốn chủ sở hữu	-	400.000.000

Mẫu B 09-DN

Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, kế toán trưởng	Năm 2013	Năm 2012
Tiền lương	948.690.000	

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan / Công nợ	Tại 31/12/2013	Tại 01/01/2013
Công ty Cổ phần Thương mại Giải Pháp Tre		
Phải thu tiền chi hộ (thuyết minh IV.3)	2.010.000	1.900.000
Phải trả tiền mượn (thuyết minh IV.13)	346.580.500	-
Vốn đầu tư đã góp	80.000.000	60.000.000
Công ty Cổ phần dịch vụ Hợp Điền		
Phải thu tiền cho mượn (thuyết minh IV.3)	238.148.000	150.000.000
Phải trả tiền mượn (thuyết minh IV.13)	2.000.000	1.000.000
Vốn đầu tư đã góp	752.600.000	492.600.000
Nguyễn Hồ Nam - Chủ tịch hội đồng quản trị		
Tạm ứng	-	46.870.000
Phải trả tiền mượn (thuyết minh IV.13)	1.846.949.082	874.336.800
Phải trả tiền cổ phần hợp tác đầu tư (thuyết minh IV.14)	1.393.744.800	2.012.706.000
Nguyễn Thế Tài - Tổng giám đốc		
Tạm ứng	31.927.106	55.900.000
Phải trả tiền mượn (thuyết minh IV.13)	325.076.800	225.076.800
Phải trả tiền cổ phần hợp tác đầu tư	-	144.280.000

2. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Công cụ tài chính chủ yếu của Công ty bao gồm tiền mặt, các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết và các khoản đầu tư tài chính khác. Mục đích chính của những công cụ tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty còn có nhiều tài sản tài chính khác như các khoản phải thu thương mại, tiền và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ các hoạt động kinh doanh.

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro về tính thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm bảo đảm sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Tổng Giám đốc Công ty liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để bảo đảm sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Tổng Giám đốc Công ty xem xét và thống nhất áp dụng những chính sách quản lý cho những rủi ro nêu trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường bao gồm các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ (rủi ro ngoại hối), rủi ro hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Các công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi và các khoản đầu tư tài chính.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn.

Công ty quản lý rủi ro bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan, phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường, trên cơ sở đó, Công ty dự tính và điều chỉnh mức đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại để có được mức lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại hối

Rủi ro ngoại hối là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty ít chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái vì Công ty sử dụng VND là đơn vị tiền tệ chính trong các hoạt động của Công ty.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa và dịch vụ do thực hiện việc mua hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho hoạt động của Công ty. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan về thị trường nhằm quản lý thời điểm, đồng thời tổ chức đấu thầu cho các hợp đồng mua hàng có giá trị lớn với các nhà thầu, nhà cung cấp trên cơ sở đơn giá cố định hoặc giá trọn gói cố định.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về mặt tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng ngắn và dài hạn.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách bán hàng, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu của khách hàng chưa được thu và tìm cách duy trì chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện việc xem xét sự suy giảm chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty không tập trung vào một số khách hàng nhất định

Tiền gửi ngân hàng

Công ty duy trì tiền gửi ngân hàng tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng tiền gửi ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức tập trung độ với rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Công ty cho là đủ để đáp ứng nhu cầu cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Mẫu B 09-DN

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa chiết khấu:

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 năm đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
Tại ngày 01/01/2013				
Phải trả người bán	775.604.095			775.604.095
Các khoản phải trả khác	1.358.028.657	136.196.276.800	-	137.554.305.457
	2.133.632.752	136.196.276.800	-	138.329.909.552
Tại ngày 31/12/2013				
Các khoản vay và nợ		-	-	-
Phải trả người bán	801.212.808	-	-	801.212.808
Các khoản phải trả khác	3.190.082.420	155.395.130.800	-	158.585.213.220
	3.991.295.228	155.395.130.800	-	159.386.426.028

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là không lớn. Công ty có đủ khả năng thanh toán cho các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền được tạo ra từ hoạt động kinh doanh, tiền thu hồi các tài sản tài chính khi đáo hạn và từ các nguồn vốn huy động khác.

3. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính trong báo cáo tài chính của Công ty

Tài sản tài chính

	<u>Giá trị ghi sổ</u>		<u>Giá trị hợp lý</u>	
	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	45.139.094	145.945.167	45.139.094	145.945.167
Phải thu khác	363.817.804	270.559.804	363.817.804	270.559.804
Tài sản tài chính dài hạn	156.227.730.800	137.766.600.000	156.227.730.800	137.766.600.000
Cộng	156.636.687.698	138.183.104.971	156.636.687.698	138.183.104.971

Nợ phải trả tài chính

	<u>Giá trị ghi sổ</u>		<u>Giá trị hợp lý</u>	
	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
Phải trả người bán	801.212.808	775.604.095	801.212.808	775.604.095
Các khoản phải trả khác	158.585.213.220	137.496.988.640	158.585.213.220	137.496.988.640
Cộng	159.386.426.028	138.272.592.735	159.386.426.028	138.272.592.735

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý cho mục đích thuyết minh trên báo cáo tài chính.

- Giá trị hợp lý của tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và các khoản nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn hạn.
- Các khoản vay ngân hàng và các khoản nợ phải trả tài chính khác mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các khoản vay ngân hàng và các khoản nợ phải trả tài chính khác này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

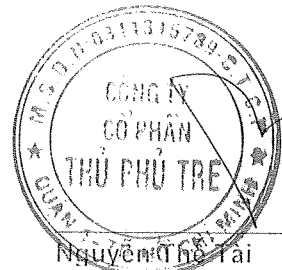
4. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Tổng Giám đốc khẳng định không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2013 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong báo cáo tài chính.



Tp Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 12 năm 2014

Hoàng Thị Minh Châu
Kê toán trưởng



Nguyễn Thị Tài
Tổng Giám đốc